VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2018/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

1. Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc được thực hiện theo các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc. Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên đơn vị vào góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính) được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ báo cáo (năm - N; nhiệm kỳ - K), nhóm 2 được viết như sau /BC-UBDT thể hiện biểu báo cáo thống kê của Ủy ban Dân tộc.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê định kỳ

- Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê theo năm học:

- Báo cáo thống kê giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, mỗi năm thực hiện 02 kỳ báo cáo:

+ Báo cáo đầu năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 30 tháng 9.

+ Báo cáo cuối năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 5.

b) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

6. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: bằng văn và qua phần mềm chế độ báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản có thể bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Ủy ban Dân tộc, chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc; tổng hợp số liệu thống kê trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành.

3. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính thực hiện thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Ủy ban Dân tộc để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Đỗ Văn Chiến

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2018/TT-UBDT ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1.	01.N/BC-UBDT	Tổng hợp số lượng trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
2.	02.N/BC-UBDT	Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
3.	03.N/BC-UBDT	Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Cuối năm học)
4.	04.N/BC-UBDT	Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/3 năm sau
5.	05.N/BC-UBDT	Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/3 năm sau
6.	06.K/BC-UBDT	Số lượng đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Nhiệm kỳ	Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ
7.	07.N/BC-UBDT	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, Vụ Tổ chức Cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
8.	08.N/BC-UBDT	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc	Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
9.	09.N/BC-UBDT	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau

PHỤ LỤC 2

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Biểu số: 01.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Tổng hợp số trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiểu học (TH)[1]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học cơ sở (THCS)[2]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Phổ thông cơ sở (liên cấp TH và THCS)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học phổ thông (THPT)[3]	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Trung học (Liên cấp THCS và THPT)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Trường Phổ thông (Liên cấp TH, THCS sở và THPT)	Công lập								
	Tư thục								
	Cộng								
Phổ thông DTNT huyện[4]									
Phổ thông DTNT tỉnh[4]									
Phổ thông DT bán trú [4]	Tiểu học								
	THCS								

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Không ghi số liệu vào ô đánh dấu (x), với số liệu giảm ghi dấu (-) trước số liệu

(1) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên tiểu học của các trường liên cấp (1+2) và (1+2+3) và trường phổ thông DTBT

(2) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên THCS của các trường liên cấp (1+2), (2+3) và (1+2+3) và trường PTDTNT, PTDTBT

(3) Tính cả số lớp, số học sinh, giáo viên THPT của các trường liên cấp (2+3), (1+2+3) và phổ thông DTNT

(4) Chỉ tính số lớp, học sinh, giáo viên tại các trường Phổ thông DTNT và phổ thông DTBT

Biểu số 01.N/BC-UBDT: Tổng hợp số trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế,...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường phổ thông bao gồm các loại trường:

- Trường tiểu học: Có từ lớp 1 đến lớp 5.

- Trường trung học cơ sở: Có từ lớp 6 đến lớp 9.

- Trường trung học phổ thông: Có từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp:

- Trường phổ thông cơ sở: Trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học: Trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường phổ thông: Trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Loại hình trường phổ thông gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng trường tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 2 ghi số lượng trường đạt chuẩn tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 3 ghi số lớp học tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 4 ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 5 ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 6 ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 7 ghi tổng số giáo viên tương ứng với các dòng của cột A và B

- Cột 8 ghi số giáo viên dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A và B

3. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo, Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu số: 02.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
	Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số	
		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)		Tổng số (người)	Học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi (người)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả tỉnh									
Chia theo quận/huyện									
(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 02.N/BC-UBDT: Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Học sinh: Khái niệm, phương pháp tính như biểu 01.N/BC-DT

- Học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi: 6 tuổi học lớp 1, 7 tuổi học lớp 2, 8 tuổi học lớp 3, 9 tuổi học lớp 4, 10 tuổi học lớp 5

- Học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi: 11 tuổi học lớp 6, 12 tuổi học lớp 7, 13 tuổi học lớp 8, 14 tuổi học lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông đi học đúng độ tuổi: 15 tuổi học lớp 10, 16 tuổi học lớp 11, 17 tuổi học lớp 12

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học học tiểu học cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học cơ sở cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học phổ thông của cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi cấp trung học phổ thông của cả tỉnh, chia theo quận, huyện tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo theo Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 03.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban
(Số liệu tính đến 31/5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học (người)	Số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban		Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, lưu ban (%)
			Tổng số (người)	Nữ (người)	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	**Học sinh Tiểu học**				
1.1	Học sinh bỏ học	x			
1.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 1				
-	Lớp 2				
-	Lớp 3				
-	Lớp 4				
-	Lớp 5				
2	**Học sinh THCS**				
2.1	Học sinh bỏ học	x			
2.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 6				
-	Lớp 7				
-	Lớp 8				
-	Lớp 9				
3	**Học sinh THPT**				
3.1	Học sinh bỏ học	x			
3.2	Học sinh lưu ban	x			
-	Lớp 10				
-	Lớp 11				
-	Lớp 12				

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 03.N/BC-UBDT: Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

m = I, II, III

Tỷ lệ học sinh lưu ban được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

m = I, II, III

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học theo cấp học và lớp học tương ứng với từng dòng của cột B, không ghi số liệu và dòng có dánh dấu "x";

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban tương ứng với từng dòng của cột B;

- Cột 3: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban tương ứng với từng dòng của cột B;

- Cột 4: Ghi tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số bỏ học, hoặc lưu ban tương ứng với từng dòng của cột B.

3. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo theo Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu số: 04.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số (*Thôn/bản*)	Số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (*Thôn/bản*)	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (%)
A	1	2	3
Tổng cộng			
I. Huyện....			
1. Xã...			
2. Xã...			
...			
II. Huyện...			
....			

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 04.N/BC-UBDT: Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thôn bản (cấp thôn gồm: thôn/buôn/bản/xóm/làng/phum/sóc) vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (\%)} = \frac{\text{Số thôn bản có đường giao thông được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số thôn bản cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi theo danh mục hành chính của địa phương: huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn;

- Cột 1: Ghi số thôn bản vùng dân tộc thiểu số.

- Cột 2: Ghi số thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới.

3. Nguồn số liệu

Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện tổng hợp từ báo cáo của các xã vùng dân tộc thiểu số.

Biểu số: 05.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số
(Năm, số liệu từ 01/1 đến 31/12))

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: hộ

	Tổng số hộ	Trong đó số hộ DTTS	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số									
2. Chia theo quận/huyện									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 05.N/BC-UBDT: Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Hộ thoát nghèo là hộ nghèo thuộc danh sách địa phương quản lý nhưng qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở được xác định không thuộc nhóm đối tượng hộ nghèo theo tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát nghèo.

Hộ thoát nghèo bao gồm:

a) Hộ thoát nghèo và trở thành hộ cận nghèo;

b) Hộ thoát nghèo vượt qua mức chuẩn hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ mức sống trung bình trở lên (tiêu chí xác định mức sống trung bình theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

- Hộ nghèo phát sinh là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo địa phương đang quản lý nhưng phát sinh khó khăn đột xuất trong năm, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ nghèo trên địa bàn;

- Hộ tái nghèo là hộ trước đây thuộc danh sách hộ nghèo địa phương quản lý, đã được công nhận thoát nghèo, nhưng do phát sinh khó khăn đột xuất trong năm, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ nghèo trên địa bàn;

a) Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

b) Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo là số phần trăm về số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm

trong chuẩn cận nghèo quốc gia trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số cận nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người nằm trong chuẩn cận nghèo quốc gia}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các quận, huyện theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam;

- Cột 1: Ghi tổng số hộ trên địa bàn

- Cột 2: Ghi tổng số hộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tương ứng

- Cột 3: Ghi số hộ nghèo người dân tộc thiểu số;

- Cột 4: Ghi số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số;

- Cột 5: Ghi số hộ dtts thoát nghèo

- Cột 6: Ghi số hộ dtts nghèo phát sinh mới

- Cột 7: Ghi số hộ dtts tái nghèo.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số

- Cột 9: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số

3. Nguồn số liệu

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm và theo Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện tổng hợp từ báo cáo của các xã vùng dân tộc thiểu số.

Biểu số: 06.K/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ

Số lượng đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
(Nhiệm kỳ)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	**01**							
Chia theo dân tộc								
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 06.K/BC-UBDT. Số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cả tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số đại biểu nữ Hội đồng nhân dân của cấp xã tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ cung cấp theo chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ

Biểu số: 07.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số lượng công chức trong các cơ quan công tác dân tộc các cấp
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Cấp trung ương				Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số													
1. Trong đó: Đảng viên													
2. Chia theo tôn giáo													
- Không tôn giáo													
- Có theo tôn giáo													
3. Chia theo nhóm tuổi													
- Từ 30 trở xuống													
- Từ 31 đến 40													
- Từ 41 đến 50													
- Từ 51 đến 55													
- Từ 56 đến 60													
- Trên 60 tuổi													
4. Chia theo ngạch công chức													
- Nhân viên													
- Cán sự và TĐ													
- Chuyên viên và TĐ													
- Chuyên viên chính và TĐ													
- Chuyên viên cao cấp và TĐ													

	Tổng số	Cấp trung ương				Cấp tỉnh				Cấp huyện			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5. Chia theo trình độ đào tạo													
- Sơ cấp													
- Trung cấp													
- Cao đẳng													
- Đại học													
- Trên đại học													

.....ngày... tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 07.N/BC-UBDT: Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Khoản 2 Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng công chức cấp huyện trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng công chức từ cấp huyện trở lên tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi tổng số lượng công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số lượng nữ công chức cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số lượng công chức người dân tộc thiểu số cấp trung ương tương ứng với các dòng của cột A

Cột 5: Ghi số lượng nữ công chức người dân tộc thiểu số cấp trung ương tương ứng với các dùng của cột A

Cột 6: Ghi tổng số lượng công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 7: Ghi số lượng nữ công chức cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 8: Ghi số lượng công chức người dân tộc thiểu số cấp tỉnh tương ứng với các dòng của cột A

Cột 9: Ghi số lượng nữ công chức người dân tộc thiểu số cấp tỉnh tương ứng với các dùng của cột A

Cột 10: Ghi tổng số lượng công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 11: Ghi số lượng nữ công chức cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 12: Ghi số lượng công chức người dân tộc thiểu số cấp huyện tương ứng với các dòng của cột A

Cột 13: Ghi số lượng nữ công chức người dân tộc thiểu số cấp huyện tương ứng với các dùng của cột A

3. Nguồn số liệu

a) Vụ Tổ chức Cán bộ, Ủy ban Dân tộc báo cáo cấp Trung ương (Ủy ban Dân tộc)

b) Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh báo cáo số liệu của cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện

Biểu số: 08.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số .../2018/TT-UBDT ngày .../110/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức Cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
A	1	2	3	4
Tổng số				
1. Trong đó: Đảng viên				
2. Chia theo tôn giáo				
- Không tôn giáo				
- Có theo tôn giáo				
3. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ 30 trở xuống				
- Từ 31 đến 40				
- Từ 41 đến 50				
- Từ 51 đến 55				
- Từ 56 đến 60				
- Trên 60 tuổi				
4. Chia theo chức danh nghề nghiệp viên chức				
- Hạng I				
- Hạng II				
- Hạng III				
- Hạng IV				
5. Chia theo trình độ đào tạo				
- Sơ cấp				
- Trung cấp				
- Cao đẳng				
- Đại học				
- Trên đại học				

.....ngày... tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 08.N/BC-UBDT: Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật viên chức năm 2010).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm 31/12.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng viên chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 2: Ghi số nữ viên chức tương ứng với các dòng của cột A

Cột 3: Ghi số viên chức là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A

Cột 4: Ghi số viên chức nữ là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Do Vụ Tổ chức Cán bộ thực hiện.

Biểu số: 09.N/BC-UBDT
Ban hành theo Thông tư số .../2018/TT-UBDT ngày .../.../2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Vụ Tổ chức Cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch – Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
A	1	2	3	4
1. Tổng số				
2. Chia theo độ tuổi				
- Từ 30 trở xuống				
- Từ 31 đến 40				
- Từ 41 đến 50				
- Từ 51 đến 55				
- Từ 56 đến 60				
- Trên 60 tuổi				
3. Chia theo các khóa đào tạo				
- Ly luận chính trị				
- Quản lý nhà nước				
- Công tác dân tộc				
- Đào tạo khác				

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 09.N/BC-UBDT: Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác là những công chức được cử tham dự các khóa hoặc được cấp chứng chỉ trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và các đào tạo khác trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số, chia theo độ tuổi, trình độ và danh sách các dân tộc theo danh mục các dân tộc Việt Nam;

- Cột 1: Ghi số người được đào tạo;

- Cột 2: Ghi số lượng nữ được đào tạo;

- Cột 3: Ghi số lượng công chức dân tộc thiểu số được đào tạo;

- Cột 4: Ghi số lượng nữ công chức dân tộc thiểu số được đào tạo

3. Nguồn số liệu

a) Ở Trung ương: Ủy ban Dân tộc do Vụ Tổ chức Cán bộ thực hiện

b) Ở địa phương: Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh thực hiện báo cáo, số liệu tổng hợp từ cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện.